

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐẦU TƯ KHAI THÁC
CẢNG PHƯỚC AN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30.06.2023

Đồng Nai, ngày 13. tháng 07 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2023

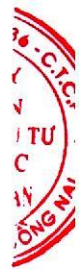
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		693.137.479.657	768.040.660.094
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		96.203.737.209	635.549.247.711
1. Tiền	111		2.083.737.209	1.429.247.711
2. Các khoản tương đương tiền	112		94.120.000.000	634.120.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		592.540.197.139	77.367.541.311
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		521.249.107.681	75.224.501.708
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20.000.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		51.291.089.458	2.143.039.603
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.393.545.309	55.123.871.072
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		215.529.673	53.993.090
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.140.124.807	55.037.050.523
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		37.890.829	32.827.459
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.308.830.024.599	2.397.961.353.582
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		3.873.366.000	3.873.366.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		3.861.366.000	3.861.366.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		12.000.000	12.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5.565.224.380	6.159.711.460
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.565.224.380	6.159.711.460
- Nguyên giá	222		12.334.449.587	12.334.449.587
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.769.225.207)	(6.174.738.127)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

0103
 NG T
 PHÂN
 LÝ ĐÁI
 THÁ
 PHƯỚC
 H-T. E

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		41.733.000	41.733.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(41.733.000)	(41.733.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.299.391.434.219	2.387.763.593.194
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.299.391.434.219	2.387.763.593.194
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.000.000.000	8.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			164.682.928
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			164.682.928
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.001.967.504.256	3.166.002.013.676
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.909.196.928.910	1.069.826.211.901
I. Nợ ngắn hạn	310		1.134.637.089.894	1.069.826.211.901
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.963.348.063	145.542.852
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			55.310.797
4. Phải trả người lao động	314		503.225.661	390.690.212
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.129.968.262.319	1.067.608.799.642
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.202.253.851	1.625.868.398
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		774.559.839.016	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		774.559.839.016	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.092.770.575.346	2.096.175.801.775
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.092.770.575.346	2.096.175.801.775
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		91.835.000.000	91.934.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.285.641.372	9.285.641.372
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.069.929.634	2.069.929.634
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.419.995.660)	(7.113.769.231)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(8.594.904.957)	(2.846.922.696)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(1.825.090.703)	(4.266.846.535)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.001.967.504.256	3.166.002.013.676

Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Hoà

Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Trương Hoàng Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
			Năm nay	Năm trước 2022	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11					
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21					
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.825.090.703	1.025.299.370	3.251.494.729	1.447.090.402
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(1.825.090.703)	(1.025.299.370)	(3.251.494.729)	(1.447.090.402)
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32				54.731.700	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40				(54.731.700)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		(1.825.090.703)	(1.025.299.370)	(3.306.226.429)	(1.447.090.402)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.825.090.703)	(1.025.299.370)	(3.306.226.429)	(1.447.090.402)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Hoà



Lập ngày 15 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám Đốc

Trương Hoàng Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30.06.2023	Lũy kế từ đầu năm đến 30.06.2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(460.188.737.048)	(4.179.054.005)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.477.307.397)	(2.009.165.658)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		85.363.831.794	825.211.130
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.697.921.941)	(1.395.061.965)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(381.000.134.592)	(6.758.070.498)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(535.488.910.265)	(161.160.808.733)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(160.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		150.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(545.488.910.265)	(161.160.808.733)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		434.543.207.333	168.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(47.399.672.978)	(1.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		387.143.534.355	167.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(539.345.510.502)	(918.879.231)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		635.549.247.711	56.628.151.044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		96.203.737.209	55.709.271.813

Người lập/Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Hoà



Ngày 13 tháng 07 năm 2023
 Tổng Giám Đốc

Trương Hoàng Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01/04/2023 đến hết 30/06/2023)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn* : Cổ phần – Cổ đông đóng góp
- Lĩnh vực kinh doanh* : Đầu tư, Khai thác Cảng biển và các DV hậu cần dầu khí...
- Ngành nghề kinh doanh* : “Đầu tư, vận hành, khai thác cảng biển, logistics và các dịch vụ khác có liên quan phù hợp với quy định pháp luật”

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Kỳ kế toán năm*: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng*: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng*: Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam Theo *Thông tư số 200/2014/TT-BTC* Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán*: Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và cả năm.
- Hình thức kế toán áp dụng*: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Theo chuẩn mực kế toán số 03+04 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và chuẩn mực kế toán số 05 ban hành theo Quyết định số 203/2003/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu



các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 05 năm 2018 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo chuẩn mực kế toán số 05 Ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 07+08+25 Ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và chuẩn mực kế toán số 18 về dự phòng giảm giá Ban hành và công bố theo Quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chuẩn mực kế toán số 18 Ban hành và công bố theo Quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo chuẩn mực số 01 và 16 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo chuẩn mực kế toán số 17 ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 02 tháng 05 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Theo chuẩn mực kế toán số 10 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Theo các chuẩn mực kế toán và quy định của nhà nước ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	36.473.572	290.473.572
VND	36.473.572	290.473.572
Tiền gửi ngân hàng		
VND	2.047.293.637	1.238.774.139
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.047.293.637	1.238.774.139
Các khoản tương đương tiền	94.120.000.000	634.120.000.000
	94.120.000.000	634.120.000.000
Cộng	96.203.767.209	635.649.247.711

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 4%.

2. Trả trước cho người bán

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	521.249.107.681	75.224.501.708
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Cảng – Kỹ thuật biển	203.622.116	939.318.000
Trả trước cho người bán khác	35.011.168	277.518.082
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	722.000.000	552.000.000
Công ty TNHH MTV Môi trường Phúc An Khang	685.401.750	659.175.000
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Tuấn Lộc	377.916.502.647	72.796.490.626
Công ty Mitsui E&S machinery Co., Ltd	141.441.846.000	
Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng Nam Hưng Thịnh	100.924.000	
Công ty TNHH công nghệ truyền thông cánh Cam	93.800.000	
Công ty CP chứng khoán Rồng Việt Chi nhánh Hà Nội	50.000.000	
Cộng	521.249.107.681	75.224.501.708
b) Trả trước cho người bán dài hạn		
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Nga Sơn	3.861.366.000	3.861.366.000
Cộng	3.861.366.000	3.861.366.000

3. Phải thu ngắn hạn - dài hạn khác

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
- Tạm ứng	778.104.384	291.989.900
- Lãi dự thu	572.259.287	1.743.842.411
- Phải thu khác	49.940.725.787	107.207.292
Cộng	51.291.089.458	2.143.039.603

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Nhà cửa, vật kiến trúc	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2023	8.075.088.316	350.957.635	3.908.403.636	12.334.449.587
Mua trong năm				-
Thanh lý				-
Số dư ngày 30/06/2023	8.075.088.316	350.957.635	3.908.403.636	12.334.449.587
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2023	2.675.344.220	350.957.635	3.148.436.272	6.174.738.127
Khấu hao trong năm	268.786.776		325.700.304	594.487.080
Thanh lý				-
Số dư ngày 30/06/2023	2.944.130.996	350.957.635	3.474.136.576	6.769.225.207
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	5.399.744.096	-	759.967.364	6.159.711.460
Tại ngày 30/06/2023	5.130.957.320	-	434.267.060	5.565.224.380

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán có nguyên giá 41.733.000 VND, toàn bộ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn:	3.299.391.434.219	1.525.445.925.970
-Kinh phí bồi thường GPMB	1.544.934.377.792	1.552.380.309.792
-Lập dự án đầu tư	11.458.463.203	11.458.463.203
-Chi phí triển khai dự án	534.263.680.137	721.369.344.440
-Khảo sát địa chất	16.223.225.865	16.223.225.865
-Rà phá bom mìn	15.570.740.040	15.570.740.040
-Thiết kế bản vẽ thi công	20.326.433.933	19.871.888.478
- Đánh giá tác động môi trường	1.851.454.545	
-Tuyến đường BOT	2.014.453.033	
- Lãi vay	38.197.374.430	
Xây dựng cơ bản dờ dang - Phần	1.019.253.079.501	
-Chi phí khác	95.298.151.740	50.889.621.376
Cộng	3.299.391.434.219	2.387.763.593.194

7. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	8.000.000.000	8.000.000.000

8. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Cộng	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)

Khoản vốn góp vào



9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Tổng CT bảo dưỡng - sửa chữa CT Dầu khí, CTCP	133.200.000	133.200.000
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công trình 625	2.762.839.000	-
Nhà cung cấp khác	67.309.063	12.342.852
Cộng	2.963.348.063	145.542.852

10 Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Cộng	4.140.124.807	1.337.567.399

11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
a) Phải nộp				
Thuế TNCN	(55.310.797)	161.257.670	(100.883.503)	(5.063.370)
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	(55.310.797)	164.257.670	(97.883.503)	(5.063.370)
b) Phải thu				
Thuế TNDN nộp thừa	32.827.459	-	-	32.827.459
Cộng	32.827.459	-	-	32.827.459

12 Phải trả người lao động

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả người lao động	503.225.661	390.690.212
Cộng	503.225.661	390.690.212

13 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả khác:		
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lan Phương (*)	13.345.884.000	13.345.884.000
- Liên Doanh Việt-Nga Vietsovpetro	89.021.105	89.021.105
- Lãi vay phải trả	876.630.965	-
- Công ty CP phát triển KCN Tín Nghĩa	1.115.646.871.233	1.054.164.394.521
- Phải trả khác	9.855.016	9.500.016
Cộng	1.129.968.262.319	1.067.608.799.642

14 Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ thuê tài chính Ngắn Hạn	-	-
Cộng	-	-



15 Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.500.000.000.000	9.285.641.372	2.069.929.634	(2.846.922.696)	1.508.508.648.310
Tăng vốn	500.000.000.000	-	-	-	500.000.000.000
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	(4.266.846.535)	(4.266.846.535)
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	2.000.000.000.000	9.285.641.372	2.069.929.634	(7.113.769.231)	2.004.241.801.775
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm này	-	-	-	(3.306.226.429)	(3.306.226.429)
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2022	2.000.000.000.000	9.285.641.372	2.069.929.634	(10.419.995.660)	2.000.935.575.346

15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Hoàn Sơn	401.979.000.000	660.000.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	350.000.000.000	350.000.000.000
Các cổ đông khác	1.248.021.000.000	90.000.000.000
Tổng cộng	2.000.000.000.000	1.100.000.000.000

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.000.000.000.000	1.500.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	500.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2.000.000.000.000	1.500.000.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 2 năm nay VND	Quý 2 năm trước VND
Doanh thu cung ứng hàng hóa	-	-
Cộng	-	-

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm nay VND	Quý 2 năm trước VND
Giá vốn	-	-
Cộng	-	-

3. Doanh thu hoạt động Tài chính

	Quý 2 năm nay VND	Quý 2 năm trước VND
Lãi tiền gửi thực thu và dự thu	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-

4. Chi phí tài chính

	Quý 2 năm nay VND	Quý 2 năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	-	-

5. Thu nhập khác

	Quý 2 năm nay VND	Quý 2 năm trước VND
Thanh lý TSCĐ	-	-
Cộng	-	-

6. Chi phí khác

	Quý 2 năm nay VND	Quý 2 năm trước VND
Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm nay VND	Quý 2 năm trước VND
Chi phí lương	-	-
Chi phí khác bằng tiền	1.825.090.703	1.025.299.370
Cộng	1.825.090.703	1.025.299.370

8. Lợi nhuận sau thuế TNDN

	Quý 2 năm nay VND	Quý 2 năm trước VND
Thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận sau thuế	(1.825.090.703)	(1.025.299.370)
Cộng	(1.825.090.703)	(1.025.299.370)



Người lập biểu/Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Hoà

Tổng Giám Đốc



Trương Hoàng Hải